UBND XÃ TÂN AN

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**208.749.000**	**113.769.920**	**54,50**
1	Thu nội địa	29.778.000	40.835.854	137,13
2	Thu viện trợ	-	-	
3	Thu bổ sung	178.971.000	72.934.066	40,75
	- Thu bổ sung cân đối	*177.891.000*	*44.472.750*	*25,00*
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*1.080.000*	*28.461.316*	
4	Thu chuyển nguồn		-	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**208.749.000**	**80.843.327**	**38,73**
1	Chi đầu tư phát triển	14.037.000	12.082.206	86,07
2	Chi thường xuyên	194.712.000	68.761.121	35,31
3	Chi chuyển nguồn NS năm 2025-2026			
4	Dự phòng			

UBND XÃ TÂN AN

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**244.124.000**	**208.749.000**	**172.052.698**	**113.769.920**	**70,5**	**54,50**
I	**Thu nội địa**	**65.153.000**	**29.778.000**	**99.118.632**	**40.835.854**	**152,1**	137,13
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			45.656			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	18.910.000	10.211.000	4.515.695	3.072.738	23,88	30,09
5	Thuế thu nhập cá nhân			2.491.822			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	5.800.000	3.538.000	1.816.974	1.283.171	31,33	36,27
8	Thu phí, lệ phí	370.000	370.000	85.106	67.293	23,00	18,19
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350.000	350.000	226.984	226.984	64,85	64,85
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	630.000	252.000		154.362	0,00	
12	Thu tiền sử dụng đất	37.593.000	14.037.000	88.994.898	35.376.235	236,73	252,02
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	600.000	120.000	298.011	11.585	49,67	9,65
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	900.000	900.000	643.486	643.486	71,50	71,50
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**						
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**178.971.000**	**178.971.000**	**72.934.066**	**72.934.066**	**40,75**	**40,75**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	177.891.000	177.891.000	44.472.750	44.472.750	25,00	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080.000	1.080.000	28.461.316	28.461.316	2635,31	

UBND XÃ TÂN AN

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	**208.749.000**	**14.037.000**	**194.712.000**	**80.843.327**	**12.082.206**	**68.761.121**	**38,73**	**86,07**	**35,31**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**208.749.000**	**14.037.000**	**194.712.000**	**80.843.327**	**12.082.206**	**68.761.121**	**38,73**	**86,07**	**35,31**
1	Chi quốc phòng	2.682.000		2.682.000	310.333		310.333	11,57		11,57
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.871.000		1.871.000	457.948		457.948	24,48		24,48
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	101.896.663	7.391.663	94.505.000	49.705.940	8.166.549	41.539.391	48,78	110,48	43,95
4	Chi khoa học và công nghệ	390.000		390.000	25.000		25.000			6,41
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5.102.000		5.102.000	1.342.369		1.342.369	26,31		26,31
6	Chi văn hoá thông tin	5.967.000		5.967.000	845.264	812.614	32.650	14,17		0,55
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300.000		300.000	57.480		57.480	19,16		19,16
8	Chi thể dục thể thao	355.000		355.000	-			0,00		-
9	Chi bảo vệ môi trường	924.000		924.000	-			0,00		-
10	Chi các hoạt động kinh tế	15.588.188	4.842.188	10.746.000	5.970.105	3.103.043	2.867.062	38,30	64,08	26,68
10.1	Chi giao thông vận tải	4.842.188	4.842.188		5.096.771	3.103.043	1.993.728	105,26	64,08	
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	-			729.494		729.494			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.911.149	1.303.149	27.608.000	10.339.769		10.339.769	35,76		37,45
12	Chi bảo đảm xã hội	39.721.000	500.000	39.221.000	11.789.119		11.789.119	29,68	0,00	30,06
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	948.000		948.000	-			0,00		-
14	Dự phòng ngân sách	4.093.000		4.093.000	-					-
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	-	-	-	-	-	-			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	-	-	-			
1.1	Bổ sung cân đối				-					
1.2	Bổ sung có mục tiêu				-					
2	Chi nộp ngân sách cấp trên				-					
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác				-					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	-	-	-	-	-	-			
1	Chi chuyển nguồn									
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng									